

# THUYẾT VIỆT NAM (GIAI ĐOẠN 1986-2010) VIẾT VỀ LỊCH SỬ VÀ CHIẾN TRANH - MỘT CÁI NHÌN KHÁI QUÁT

ThS. Dương Minh Hiếu<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

*Bài viết tập trung làm rõ các đặc điểm riêng, nổi bật của hai nhóm tiểu thuyết Việt Nam (giai đoạn 1986-2010) viết về chiến tranh và viết về lịch sử. Cùng lấy cảm hứng từ cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, song tiểu thuyết sử thi và phi sử thi (thuộc nhóm viết về chiến tranh) lại có rất nhiều khác biệt ở tư duy nghệ thuật. Tương tự, cũng viết về lịch sử trung đại Việt Nam song tiểu thuyết thuật sử và giải lịch sử (thuộc nhóm viết về lịch sử) không hề tương đồng về thi pháp. Tất cả đều góp phần quan trọng đa dạng hóa thể tài nói riêng, thúc đẩy quá trình vận động và phát triển của văn học Việt Nam nói chung.*

**Từ khóa:** sử thi, phi sử thi, thuật sử, giải lịch sử.

### 1. Đặt vấn đề

Có nhiều cách nhận diện tiểu thuyết Việt Nam giai đoạn từ 1986 đến 2010. Một số nhà nghiên cứu như Phan Cự Đệ [1], Nguyễn Thị Bình [2], Nguyễn Văn Long [3] đã phân chia tiểu thuyết thời gian này theo những đề tài hoặc phong cách, khuynh hướng khác nhau. Trong bài viết này, căn cứ trên phương diện đề tài, chúng tôi sẽ tiến hành khảo sát hai nhóm: tiểu thuyết viết về chiến tranh và tiểu thuyết viết về lịch sử. Ở các bài tiếp theo, chúng tôi sẽ trình bày các nghiên cứu về hai nhóm còn lại; tiểu thuyết viết về thể sự và tiểu thuyết viết về nông thôn. Mục đích của chúng tôi là nhằm cố gắng xác định và phân loại các nhóm đề tài lớn, chính yếu, đồng thời chỉ ra những đặc điểm, khuynh hướng, phong cách trong từng nhóm và khái quát về sự vận động, phát triển chung của tiểu thuyết Việt Nam kể từ Đổi mới đến thời điểm 2010.

### 2. Tiểu thuyết viết về chiến tranh

Từ 1975 đến 1986, nhiều nhà văn mà đa phần vốn mặc áo lính vẫn tiếp tục cầm bút cùng nguồn cảm hứng từ cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước. Như Ngô Vĩnh Bình từng nhận xét: “mảng văn học về đề tài chiến tranh, đội ngũ những người viết văn trong quân đội giữ một vị trí rất quan trọng cả về số lượng và chất lượng” [4, tr.96]. Các tác phẩm tiêu biểu là: *Mở rìng* (1976) của Lê Lựu, *Miền cháy* (1977), *Lửa từ những ngôi nhà* (1977) của Nguyễn Minh Châu, *Nắng đồng bằng* (1977) của Chu Lai, *Năm 1975 họ đã sống như thế* (1978) của Nguyễn Trí Huân, *Thung lũng thử thách* (1978), *Họ cùng thời với ai* (1980) của Thái Bá Lợi, *Trong cơn gió lốc* (1979) của Khuất Quang Thụy, *Đất trắng* (tập 1-1979, tập 2-1984) của Nguyễn Trọng Oánh, *Cửa gió* (1981) của Xuân Đức, *Biển gọi* (1982)

<sup>1</sup>Trường Đại học Đồng Nai

của Hồ Phương, *Thời gian của người* (1983) của Nguyễn Khải, *Những người báo bão* (1983) của Vân Thảo, *Đất miền Đông* (1984) của Nam Hà, *Sao đổi ngôi* (1985) của Chu Văn, *Người lính mặc thường phục* (1986) của Mai Ngữ,...

Từ Đổi mới (1986), đề tài chiến tranh được khai thác ở những góc nhìn đa dạng hơn, giàu chất tiểu thuyết hơn. Bên cạnh các sáng tác còn đậm phong cách sử thi, một số tác phẩm của Nguyễn Trí Huân, Khuất Quang Thụy, Lê Lưu, Chu Lai, Bảo Ninh,... đã thể hiện sự chuyển mình, sự đột phá quan trọng về tư duy nghệ thuật của người cầm bút. Niềm say mê hình tượng những con người chiến thắng được thay thế bằng cái nhìn của ký ức, hoài nghi, đa chiều rất rõ. Nhà văn kể về quá khứ “một thời đạn bom” chủ yếu bằng điểm nhìn bên trong, bằng bao tâm tư, tình cảm rất riêng. “Chất tiểu thuyết” - nói theo các nhà lý luận - nhờ đó, đậm đặc hơn.

Như đã trình bày, lấy tiêu chí cảm hứng chủ đạo và phong cách chính trong các tiểu thuyết nổi bật viết về chiến tranh, chúng tôi tạm chia tiểu thuyết viết về chiến tranh làm hai dạng: tiểu thuyết sử thi và tiểu thuyết phi sử thi.

### 2.1. Tiểu thuyết sử thi

Tiểu thuyết sử thi, theo *Từ điển thuật ngữ văn học*, là: “Tên gọi ước lệ (ghép tên gọi thể loại “sử thi” - épôée với tên gọi thể loại tiểu thuyết” - roman) để chỉ những sáng tác tiểu thuyết (từ thế kỉ XIX - XX) có dung

lượng lớn, thể hiện những đề tài lịch sử - dân tộc. Những tác phẩm này vừa là tiểu thuyết, đồng thời có nhiều thuộc tính gần gũi với thể loại sử thi cổ đại hoặc trung đại (tầm bao quát, tính hoành tráng của những sự kiện có tầm thời đại, cảm hứng dân tộc hoặc lịch sử, mô tả các sự kiện hoặc xung đột có tính chất bước ngoặt như chiến tranh cách mạng,...” [5, tr.230].

Theo chúng tôi, tiểu thuyết sử thi là những tác phẩm viết về chiến tranh với nội dung đi sâu vào các vấn đề lớn lao của dân tộc trong cuộc chiến chống giặc ngoại xâm, như: độc lập dân tộc, sự tự do và quyền làm chủ đất nước, vấn đề trách nhiệm công dân và lý tưởng thời đại,... Sứ mệnh, mục tiêu vì “một nền văn học tiên phong chống đế quốc” được đặt lên hàng đầu, có ý nghĩa quyết định đến ý thức của chủ thể sáng tạo. Hình tượng nhân vật trung tâm là người lính hiện thân cho ý chí, niềm tin, tinh thần dũng cảm, ngoan cường, mưu trí, lòng yêu nước của con người Việt Nam. Lời văn hào hùng, cảm hứng ngợi ca, nghệ thuật trần thuật bao quát, chú trọng hành động và lý trí “lý tưởng” nhiều hơn tình cảm riêng tư.

Nếu từ 1954 đến 1975, ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa đã có đến 173 tập tiểu thuyết viết về đề tài chiến tranh đã được xuất bản (theo Đăng Quốc Nhật) thì từ 1986 đến 2004, tiểu thuyết sử thi Việt Nam giảm hẳn về số lượng và không gây được nhiều tiếng vang. Ông cố vấn - Hồ sơ một điệp viên (1987) của Hữu Mai, *Tu Thiên*

(1994) của Xuân Thiều, *Một ngày và một đời* (1997) của Lê Văn Thảo, *Trong vùng Tam giác sắt* (1995) của Nam Hà, *Người cùng quê* (ba tập đã lần lượt được xuất bản vào các năm 1985, 1995 và 1997) của Phan Tứ là những tác phẩm đáng chú ý nhất.

*Ông cố vấn - Hồ sơ một điệp viên*, kể về cuộc đời hoạt động cách mạng với nhiệm vụ làm tình báo trong lòng địch của Vũ Ngọc Nhạ (từ tháng 12/1959 đến ngày Miền Nam hoàn toàn giải phóng). Từng làm cố vấn cho cả Ngô Đình Nhu và Nguyễn Văn Thiệu, Hai Long (Vũ Ngọc Nhạ) đã có nhiều đóng góp quan trọng cho sự nghiệp đấu tranh cách mạng thống nhất đất nước. Tiểu thuyết *Tư Thiên* miêu tả trận chiến ác liệt 23 ngày đêm của trung đoàn 7 tại thành phố Huế trong chiến dịch Mậu Thân 1968. Các anh đã chiến đấu dũng cảm, ngoan cường, gây tổn thất lớn cho địch và hoàn thành mục tiêu, kế hoạch đã đề ra. *Một ngày và một đời* thì thông qua nhiều người kể chuyện ở ngôi thứ ba, tác giả thuật lại cuộc đời, con đường đến với các mạng và cuộc chiến đấu ngoan cường của một nữ biệt động Sài Gòn hi sinh trong trận đánh Mậu Thân năm 1968,...

Còn về các tác phẩm đậm chất sử thi của mình thì chính nhà văn Nam Hà đã chia sẻ: “Tiểu thuyết sử thi khác với tiểu thuyết thông thường là những sự kiện lịch sử, sự kiện chiến tranh và những con người chủ yếu tham gia trực tiếp vào cuộc chiến tranh có một vị trí quan trọng và chủ

yếu, tác giả phải tôn trọng nguyên tắc này, nhân vật được hư cấu theo nguyên mẫu, có khi là người thực. Người viết hoàn toàn có thể khám phá những bí ẩn giấu sau những sự kiện lịch sử, sự kiện chiến tranh với sự trung thực và khách quan. Mối quan hệ giữa sự kiện lịch sử, sự kiện chiến tranh với nhân vật là mối quan hệ hữu cơ, tác động và chi phối lẫn nhau, trong đó nhân vật giữ vai trò quyết định. Liên bộ tiểu thuyết sử thi của tôi về mười năm chiến tranh (1965 - 1975) được viết theo tinh thần ấy” [6].

Nhìn chung, có thể mượn lời Trần Việt Dũng để đánh giá về những tác phẩm nói trên cũng như hầu hết những tiểu thuyết viết về đề tài chiến tranh được xuất bản giai đoạn 1975 - 1986: “Các tác phẩm viết về chiến trường thực ra chỉ phô bày sự hiểu biết về chiến trường, kể chuyện chiến trường hơn là thể hiện một thái độ rất tôi của tác giả. Không có cá tính, đúng hơn là chối bỏ cá tính, chối bỏ quan niệm riêng của mình trước hiện thực là một trong những nguyên nhân tạo nên tình trạng yếu kém của các tác phẩm văn học của ta” [7, tr.129].

Trước sự thừa vắng của tiểu thuyết sử thi, Bộ Quốc phòng mà trực tiếp là Tổng cục Chính trị đã tổ chức cuộc vận động nhằm khuyến khích các sáng tác tiểu thuyết sử thi về đề tài chiến tranh cách mạng và người lính nhân dịp 60 năm thành lập Quân đội Nhân dân Việt Nam. Cuộc vận động khá thành công, đã thu hút gần 100 nhà văn từ khắp mọi miền đất nước

tham gia. Đến năm 2010 đã có 70 tác phẩm (gồm nhiều thể loại) được nghiệm thu, cho xuất bản. Về tiểu thuyết có các tác phẩm tiêu biểu: *Những bức tường lửa* (Khuất Quang Thụy), *Đất không đổi màu* (Nguyễn Quốc Trung), *Thượng Đức* (Nguyễn Bảo Trường Giang), *Tiếng khóc của Nàng Út* (Nguyễn Chí Trung), *Sóng chìm* (Đình Kính), *Xuân Lộc* (Hoàng Đình Quang), *Mùa hè giá buốt* (Văn Lê), *Phòng tuyến Sông Bờ* (Đỗ Kim Công), *Ngày rất dài* (Nam Hà), *Màu rừng ruộng* (Đỗ Tiến Thụy), *Biển xanh màu lá* (Nguyễn Xuân Thủy), *Cõi đời hư thực* (Bùi Thanh Minh), *Bên dòng Sầu Điện* (Nguyễn Đình Tú), *Không phải huyền thoại* (Hữu Mai), *Những cánh rừng lá đỏ* (Hồ Phương), *Kinh thành rục rủa* (Nguyễn Quang Hà), *Sóng Hàm Luông* (Thanh Giang), *Dòng sông bụi đỏ* (Nguyễn Đình Chính), *Khúc bi tráng cuối cùng* (Chu Lai), *Đường thời đại* (Đặng Đình Loan),...

Ở những tác phẩm vừa nêu, các nhà văn đã cố gắng thể nghiệm, tìm tòi một số phương thức biểu đạt nghệ thuật mới hơn trong việc khai thác đề tài chiến tranh nhưng về phong cách và dòng mạch chính vẫn còn theo hướng sử thi. Nhân vật trung tâm thường là những người anh hùng với bao phẩm chất cao đẹp như anh dũng, kiên trung, sẵn sàng hi sinh vì sự nghiệp cách mạng,... Ý chí, nhân cách, lý tưởng của họ đều là những tấm gương và là niềm tự hào của con người Việt Nam. Vận mệnh dân tộc, trách nhiệm công dân được người cầm

bút tô đậm. Giọng văn cơ bản vẫn rất hào hùng, khí thế; yếu tố sự kiện được chú ý hơn diễn biến tâm lý, đời sống nội tâm. Những khoảng khắc riêng tư như dần vật, day dứt, khát khao, dao động,... tuy đã được ít nhiều khai thác song đáng tiếc còn rất mờ nhạt. Cả nhân vật lẫn nhà văn đều hướng đến một mục đích chung nên cái riêng lẻ, cái cá thể trong tính cách - hành vi nhân vật và trong cả ý thức sáng tạo của người nghệ sĩ vẫn hầu như bị triệt tiêu.

Chẳng hạn, nhân vật Trần Cung trong *Cõi đời hư thực* của Bùi Thanh Minh luôn vững vàng: “Lịch sử và tổ tiên giao cho thế hệ anh phải hi sinh, phải chịu thiệt thòi để cho mầm xanh dân tộc hồi sinh. Anh không có gì phải ân hận hay so đo tính toán”. Khi trải nghiệm những tàn khốc, ác liệt, mất mát, đau thương, Trần Cung cũng chỉ kết luận: “Chiến tranh là một sự ép buộc, nhưng người ta phải tung chắn, xông ra giữa đêm đông để đánh bom trộm cướp”. Rõ ràng, nhân vật đã nhìn cuộc chiến bằng đôi mắt của trách nhiệm lịch sử, của tinh thần thời đại và của ý thức dân tộc. Cái cá tính, cái tôi riêng như đã hoàn toàn bị chìm khuất.

Không thể phủ nhận tâm huyết của nhà văn nơi các tác phẩm “sử thi hiện đại” này. Giá trị giáo dục, tiếng nói trân trọng và bồi đắp tình yêu quê hương đất nước, niềm tự hào về truyền thống anh hùng và lịch sử vẻ vang của dân tộc,... ở đó là rất đáng quý. Dù vậy, cũng cần thừa nhận sự

đánh giá hết sức khách quan của Phạm Tiên Duật như sau: “Cuộc chiến tranh giờ đây đang được nhìn ở ba góc: trong cuộc, chứng kiến và hình dung. Tất nhiên, bằng cả ba góc phản ánh đó, chúng ta đều hiểu quyển sách hay nhất, đúng với tầm cỡ cuộc chiến tranh nhất vẫn chưa ra đời” [8, tr.12-13].

## 2.2. *Tiểu thuyết phi sử thi*

Khác với tiểu thuyết sử thi, tiểu thuyết phi sử thi tuy cũng lấy đề tài và dựa trên cảm hứng từ cuộc chiến tranh giải phóng, thống nhất đất nước nhưng không tập trung đi sâu ca ngợi và bảo vệ các giá trị “đại tự sự”. Vấn đề đời tư, số phận cá nhân, hình tượng con người “trải nghiệm” trở thành nội dung chính; tính “dân chủ” và “tổng hợp” đặc trưng của tiểu thuyết được đặc biệt chú trọng. Cụ thể hơn, số phận con người cá nhân được khai thác ở nhiều góc độ và trở thành cảm hứng chủ đạo, chiến tranh chỉ được miêu tả như một tác nhân gây ra bao hệ lụy, mất mát, hi sinh,... Tiểu thuyết phi sử thi không chỉ góp phần đem lại đa dạng những góc nhìn về chiến tranh mà còn thể hiện những đổi mới quan trọng về nghệ thuật, góp phần thúc đẩy sự phát triển chung của văn học Việt Nam. Đó là sự đổi mới theo hướng hiện đại hóa về hình thức, hướng đến “cái hiện đại” về nội dung - một “cái hiện đại” đúng như O.Paz từng chỉ ra là: “Cái hiện đại phá vỡ quá khứ tức thời chỉ là để giữ lại cái quá khứ ngàn năm” [9].

Có thể xem các tiểu thuyết *Học phi trả bằng máu* (1985) của Nguyễn Khắc Phục, *Chim én bay* (1987) của Nguyễn Trí Huân và *Nước mắt đỏ* (1988) của Trần Huy Quang là những tác phẩm đóng vai trò dấu mốc mở đầu cho tiểu thuyết phi sử thi. Trong các trang viết của Nguyễn Khắc Phục, không khó để tìm thấy những lời kể đầy trần trụi, đau đớn đến mụ mị như: “Bao nhiêu năm mộ vô danh mọc lên. Bao nhiêu người chết bờ, chết bụi, chết đau đớn quần quai trong những trại giam trá hình. Bao nhiêu người lên xanh. Bao nhiêu người vượt tuyến ra Bắc. Không biết, rồi bời, mờ mịt như những lớp sương mù đục trắng, giăng giăng dưới chân núi Bờ”. Nhân vật trung tâm trong *Chim én bay* và *Nước mắt đỏ* là những người phụ nữ đã đi qua chiến tranh như bao anh hùng, song tính chất hùng anh ấy mờ nhạt hẳn đi nếu so với cuộc sống cứ hoài rĩ máu và bi kịch cô đơn sau bao tháng ngày bom đạn. Các nhà văn đã không ngần ngại đi sâu khai thác, miêu tả những vấn đề về nhân tính, nhân tình, sự mất mát, hi sinh và nhất là về *cảm thức của con người cá nhân* (chúng tôi nhấn mạnh) từng tham gia chiến trận. Con người tư duy, trần trụi dần thay thế cho kiểu con người hành động, con người của lý trí. Ví dụ như nhân vật Quy (*Chim én bay*) đã từng quan niệm: “Sao lại hối hận, anh! Nếu phải làm lại em cũng sẽ không làm khác vì cách mạng khi đó đòi hỏi em phải làm như vậy”. Có lúc khảng khái thế, song nhiều hơn thì Quy đã phải sống với bao dằn vặt, trần trụi, thỗn

thức không yên. Cái chết của Dũng, mùi máu tanh lợm xộc lên sau một trận diệt ác, đôi mắt trẻ thơ của một đứa bé,... cứ ám ảnh, cứ cứa vào những nỗi đau của chị, gây ra vô vàn những nhức buốt ghê gớm hơn mọi vết thương trên thịt da. Nhân vật này sống giữa chập chờn hiện tại và quá khứ: hiện tại khơi gợi quá khứ nhưng không hoàn toàn nhường bước cho quá khứ; quá khứ chỉ bật dậy ở từng dấu ấn kỷ niệm đậm nét và day dứt nhất. Rõ ràng, những trăn trở, suy nghiệm về vị trí, vai trò, trách nhiệm của con người với tư cách cá nhân đã được chú ý đề cập và khai thác nhiều hơn.

Ở một số tác phẩm khác, mỗi nghệ sĩ có thể chọn cho mình cách thức riêng với rất ít sự ca tụng và rất nhiều *tính chất đòi tư* (chúng tôi nhấn mạnh) để viết về “thời đạn lửa” đầy khốc liệt. Khuất Quang Thụy trong *Không phải trò đùa* (1988) đã tập trung vào những triết lý, trăn trở, trải nghiệm hết sức sâu sắc từ điểm nhìn người trong cuộc - một người đã thừa nhận “ký ức về những ngày tháng gian khổ và máu lửa này sẽ mãi mãi đè nặng lên tâm hồn tôi”. *Đại tá không biết đùa* (1989) của Lê Lưu thì tập trung lột tả hậu quả của bệnh giáo điều, cứng nhắc, chủ quan, duy ý chí thời chiến tranh và cả những hồ lớn, bát nháo thời hậu chiến. Các tác phẩm của Chu Lai viết sau 1986 như *Vòng tròn bội bạc* (1987), *Ấn mào dĩ vãng* (1991), *Sông xa* (1986), *Ba lần và một lần* (1999) vừa tái hiện các trận đánh, vừa xoáy sâu vào những vấn đề “thời

sự” của người lính khi xuất ngũ. Từ chuyện mưu sinh, tìm một chỗ đứng trong xã hội đến các vấn đề về vị thế, nhân phẩm, sự hòa nhập, tình đồng đội... Trung Trung Đỉnh trong *Lạc rừng* (1999) không chỉ nói đến việc chiến sĩ Bình vẫn tiếp tục cùng đánh giặc lúc bị lạc vào một tộc người Bana mà còn khai thác tấn thảm kịch của anh khi đánh mất chính mình giữa một nền văn hóa xa lạ. Thông qua *Thời của những tiên tri già* (1999), Nguyễn Viện đưa ra những triết lý, quan điểm về cuộc chiến, về các vết thương còn lại hay di chứng chiến tranh bằng đôi mắt nhìn nhiều khác biệt so với truyền thống. Còn ở *Đất trắng*, Nguyễn Trọng Oánh đã kể về một phó chính ủy trung đoàn chiêu hồi, hèn nhát, cơ hội và vô lương tâm. Giữa những hình tượng về anh bộ đội Cụ Hồ dũng cảm, kiên cường đã xuất hiện cả những kẻ yếu hèn, phản bội được khắc họa khá sâu sắc, cụ thể - điều này không dễ tìm thấy trong tiểu thuyết sử thi trước 1986.

Nói đến tiểu thuyết phi sử thi không thể không nhắc đến *Nỗi buồn chiến tranh* (1990) của Bảo Ninh. Đến với tác phẩm, không khó để nhận thấy: thay cho cuộc chiến chung của dân tộc là cuộc chiến như của riêng Kiên; thay cho sự tinh táo là tâm trạng “rối bời bán loạn” của người kể chuyện; thay sự minh mẫn là sự nghi hoặc đầy bối rối “tôi không biết, “tôi không hiểu gì cả”; thay cho niềm tin vững chãi là sự “trống rỗng” và tâm thế “như mấp mé bờ vực”; thay cho những đồng đội “đêm rét chung chăn

thành đôi tri kỉ” là những con người bị cuộc chiến hủy hoại cả thể xác lẫn tinh thần; thay cho nhân vật trung tâm (phải là) người anh hùng chiến trận là một cựu chiến binh sống cùng men rượu, cùng ký ức đau buồn về thời lửa đạn; thay cho hình tượng người lính sau khi “vững tay súng” vẫn “chắc tay cày”, lại hăng say, lại cống hiến cho cuộc sống mới là một người không thể hòa nhập, bộn bề dang dở từ chuyện tình yêu đến cả những trang viết; thay cho lối kể chuyện ngợi ca, có “bi” thì cũng phải “tráng” là những trải nghiệm, tâm sự, trăn trở, ám ảnh còn hơn cả nỗi đau; thay cho logic trật tự thời gian là lối trần thuật “tùy tiện” như những mảng ký ức bản loạn được lắp ghép ngẫu nhiên,... Cảm xúc chủ quan của con người từng nếm trải một cuộc chiến tàn khốc ở *Nỗi buồn chiến tranh* rất đậm đặc, sắc nét, nổi bật. Nhà văn đã từ bỏ kiểu người kể chuyện cũng là nhà chiến lược, chiến thuật, người chỉ huy, người tổ chức, người lính trong tiểu thuyết sử thi để thay vào đó bằng kiểu người kể chuyện hạn định với điểm nhìn bên trong. Giữa rất nhiều những trang viết khai thác đề tài chiến tranh, tác phẩm kể trên của Bảo Ninh là một trong những thành tựu hàng đầu của nền tiểu thuyết Việt Nam sau 1986.

Một số nhà nghiên cứu đã chỉ ra xu hướng “nhận thức lại” của văn học Việt Nam nói chung trước những đề tài, câu chuyện thời quá khứ. Riêng tiểu thuyết phi sử thi thì đó là sự nhìn lại bằng ký ức cá nhân: ký ức về những vết thương rất buốt ghê gồm

ngoài thịt da và trong tâm hồn, trong cuộc chiến và sau chiến tranh; ký ức về những mất mát của tình người và của thời đại, của đạo đức và của cả lý tưởng, niềm tin. Nhờ đó, nếu như tiểu thuyết sử thi có vai trò cổ động, giáo dục, khơi gợi lòng yêu nước và niềm tự hào dân tộc thì tiểu thuyết phi sử thi lại là tiếng nói phản chiến quyết liệt nhân danh các giá trị nhân văn trường tồn; nếu tiểu thuyết sử thi như bị “đông cứng” ở hình thức và tư duy nghệ thuật thì tiểu thuyết phi sử thi đã góp phần quan trọng đưa văn học Việt Nam trở lại với “quỹ đạo” hiện đại hóa cùng những cách tân, sáng tạo xứng đáng được đề cao.

Có thể thấy, tiểu thuyết Việt Nam viết về chiến tranh sau Đổi mới vẫn còn những tác phẩm thể hiện tính chất sử thi với nguồn cảm hứng lãng mạn cách mạng tích cực. Nhưng dường như tiểu thuyết sử thi đã kết thúc vai trò lịch sử của nó. Những giải thưởng và các cuộc phát động khó lòng làm giảm đi không ít sự nhàm lạp, hạn chế, thậm chí gượng gạo, sáo mòn. Và khi nhà văn có những thay đổi lớn về điểm nhìn, thi pháp,... thì cũng là lúc tiểu thuyết phi sử thi ra đời. Nhờ cung cấp được nhiều cách nhìn mới mẻ, đa chiều, trung thực, tránh lý tưởng hóa về chiến tranh, về số phận con người và những vấn đề của một thời loạn lạc - binh đao, tiểu thuyết phi sử thi đã được đông đảo bạn đọc quan tâm, đón nhận. Đó chắc chắn cũng sẽ là xu hướng chiếm ưu thế, thậm chí là ưu thế tuyệt đối của tiểu thuyết viết về chiến tranh trong những chặng đường

phát triển tiếp theo của nền tiểu thuyết Việt Nam.

### 3. Tiểu thuyết viết về lịch sử

Tiếp bước Ngô Gia văn phái (*Hoàng Lê nhất thống chí*), Nguyễn Huy Tưởng (*Lá cờ thêu sáu chữ vàng, Đêm hội Long Trì, An Tư công chúa*), Nguyễn Triệu Luật (*Bà Chúa Chè, Loạn kiêu binh*), Phan Bội Châu (*Trùng Quang tâm sử*), Nguyễn Tử Siêu (*Tiếng sấm đêm đông, Đinh Tiên Hoàng, Vua Bó Cái*), Đào Trinh Nhất (*Phan Đình Phùng*), Hà Ân (*Quận He khởi nghĩa, Tổ quốc kêu gọi*), Chu Thiên (*Bóng nước Hồ Gươm*),... các nhà văn Việt Nam sau 1986 vẫn tiếp tục khai thác đề tài lịch sử bằng cách mở rộng, tìm mới đối tượng - sự kiện hoặc đổi mới về bút pháp, cách thức tiếp cận lịch sử, biến những câu chuyện lịch sử thành những câu chuyện tiểu thuyết,... Các sáng tác của Ngô Văn Phú, Lê Đình Danh, Hoàng Quốc Hải, Nguyễn Xuân Khánh, Nguyễn Quang Thân, Nguyễn Mộng Giác, Võ Thị Hào, Hoàng Lại Giang, Trần Thu Hằng, Lưu Văn Khê, Kiều Thanh Tùng,... đã góp phần quan trọng thúc đẩy sự vận động, phát triển không ngừng của tiểu thuyết Việt Nam bằng những thành tựu cần được trân trọng ở nhiều phương diện.

Ở đây, cũng căn cứ vào cảm hứng, phong cách của nhà văn, chúng tôi tạm chia tiểu thuyết viết về lịch sử thành hai loại chính: tiểu thuyết thuật sử và tiểu thuyết giải lịch sử.

#### 3.1. Tiểu thuyết thuật sử

Là những tác phẩm tiểu thuyết lấy các sự kiện, nhân vật lịch sử trung đại Việt Nam làm đối tượng miêu tả bằng cái nhìn trân trọng, bằng ngôn từ ngợi ca và thái độ tôn trọng lịch sử khách quan ở mức cao nhất có thể. Mọi hư cấu, sáng tạo về nhân vật, chi tiết đều phải dựa trên những sử liệu chính thống. Mục tiêu giáo huấn hay tư tưởng - thái độ, tình cảm riêng của người cầm bút được lồng ghép khéo léo và không trở thành “trọng âm” (chữ dùng của R. Jakobson), không làm thành nội dung chủ đạo. Nhà văn “vừa là nghệ sĩ, vừa là nhà nghiên cứu, có vốn sống và hiểu biết phong phú, có quan điểm lịch sử đúng đắn và tiến bộ” [10, tr.205].

Những cây bút biên sử bằng tiểu thuyết tiêu biểu của Việt Nam từ 1986 đến 2010 có: Ngô Văn Phú với *Gươm thần Vạn Kiếp* (1991), *Ấn kiếm trời ban* (1998), *Cờ lau dựng nước* (1999), *Uy Viễn tướng công* (2004), *Lý Công Uẩn* (2006); Lê Đình Danh với *Tây Sơn bi hùng truyện* (2 tập - 2006); Hoàng Quốc Hải với bộ *Bão táp triều Trần* (xuất bản từ 1987 đến 2010, gồm sáu quyển: *Huyền Trân công chúa, Bão táp cung đình, Thăng Long nổi giận, Vương triều sụp đổ, Đuổi quân Mông – Thát, Huyết chiến Bạch Đằng*), *Tám triều vua Lý* (2010),...

Cần khẳng định ngay rằng, ở các sáng tác kể trên, sự thật lịch sử vẫn là ánh sao Khuê đẹp đẽ, đáng tự hào, không bị lu mờ, bị làm chướng mắt. Hình tượng các anh hùng dân tộc được khắc họa với những nét phẩm



chất, tính cách rất mực cao cả; những sự kiện bám khá sát với chính sử, được trần thuật tỉ mỉ bằng bút pháp ngưỡng vọng và hào sảng. Các sáng tác của Ngô Văn Phú và Lê Đình Danh còn mang đậm diện mạo tiểu thuyết chương hồi ở hình thức tổ chức tác phẩm (xem thêm [11]). Hai bộ *Bảo táp triều trần* và *Tám triều vua Lý* đã dành trọn gần 6.500 trang viết để dựng lên một bức tranh toàn cảnh về lịch sử huy hoàng của dân tộc ta thời Lý - Trần. Tác giả Hoàng Quốc Hải tuy có gửi gắm mục tiêu giáo huấn (về nhân tình, thế thái và vai trò của lịch sử dân tộc) nhiều hơn, cố gắng làm cho các hình tượng nhân vật lịch sử đời thường hơn, tạo thêm nhiều điểm nhìn cả về nhân vật lẫn sự kiện,... song chủ yếu vẫn tôn trọng - trân trọng lịch sử hoặc khách quan hóa tối đa trong trần thuật.

Như khi nói về Trần Thủ Độ (*Bảo táp triều Trần*), nhà văn Hoàng Quốc Hải miêu nhân vật lịch sử còn nhiều tranh cãi này có cả bảy đức tốt song song với bảy điều bất thiện. Nghệ sĩ đánh giá: “Đành rằng trong việc đánh bại đối thủ Thái sư cũng có nhiều hành vi tàn bạo.... Song le Thái sư bị đẩy vào một tình thế bất khả kháng. Nếu lúc ấy Thái sư cứ khư khư giữ lấy điều thiện nhỏ, chắc chắn ông sẽ phạm vào tội ác lớn... Thành thử cái sự giết người kia lại là có công chứ không phải là có tội, nếu ta xét nó trong hoàn cảnh đất nước năm bề, bảy mối”. Để phân định rõ ràng hơn công và tội của thái sư, người cầm bút đã làm rõ: việc nhà Lý suy sụp là không thể cứu vãn.

Không có Trần Thủ Độ thì Đoàn Thượng, Nguyễn Nộn vốn bất bình với vua Lý mà đã hùng cứ một phương cũng sẽ “đánh vào cửa khuyết”. Với nhà Trần, Thủ Độ là người dựng nghiệp; với dân, với nước công lao của ông lại càng to lớn. Khi giành vương nghiệp cho nhà Trần, ông không gây tai họa cho muôn dân. Khi nhà Trần có sự nghiệp, ông đã ổn định thời cuộc, thu giang sơn vào một mối, làm cho dân giàu nước mạnh, tạo cơ sở vững chắc về kinh tế và quân sự cho công cuộc chống ngoại xâm lâu dài sau này. Có thể thấy thái độ công bằng, không thiên kiến, luận rõ công, bàn rõ tội của Hoàng Quốc Hải về một con người mà chính sử đã vừa ngợi ca, suy tôn, vừa phê phán, đôi khi lên án.

Hay như ở các sáng tác của Ngô Văn Phú thì *Guom thân Vạn Kiếp* tập trung kể về cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông của vua tôi nhà Trần; *Án kiếm trời ban* nói đến khởi nghĩa Lam Sơn lấy lòng của Lê Lợi; *Cờ lau dựng nước* thuật truyện Ngô Quyền băng hà, đất nước phải chịu họa binh đao, Đinh Bộ Lĩnh phát cờ dẹp loạn 12 sứ quân; *Lý Công Uẩn* ca ngợi vị vua anh minh, tài ba đã dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long để làm nên “đế đô muôn đời”... Tựu chung là thay cho những trang sử có phần quá cô đọng, khô khan, trong những tác phẩm kể trên, nhà văn đã thêm thắt, bồi đắp những chi tiết, những đối thoại, những miêu tả tuy nhiều và khá sinh động song thực chất chỉ đóng vai trò là “đường riềm” cho những *bức chân*

*dung lịch sử đã được mặc định* (chúng tôi nhấn mạnh).

Tóm lại, ở tiểu thuyết thuật sử, những câu chuyện, sự kiện và hình tượng danh nhân, người anh hùng dân tộc “vang bóng một thời” được nhà văn xem như những “tượng đài”, “đền thiêng” (Chữ dùng của Nguyễn Thị Bình) bất khả xâm phạm. Nhà văn, bằng khả năng tưởng tượng của mình, chỉ cố gắng làm cho các nhân vật và sự kiện lịch sử đã hoàn kết trở nên sống động và giàu tính thuyết phục hơn. Các tác phẩm như là những diễn ngôn với mục đích tô đậm bài học lịch sử, tôn vinh danh nhân của đất nước; chú trọng đề cao, giáo dục lòng yêu tổ quốc, niềm tự hào con Lạc, cháu Hồng và nhắc nhở cho các thế hệ sau về truyền thống về vang của cha ông ta.

### 3.2. *Tiểu thuyết giải lịch sử*

Là những bộ tiểu thuyết xem lịch sử chỉ như “cái có” hay phân nền hoặc đối tượng khách quan để từ đó nhà văn bày tỏ thái độ, quan điểm của mình. Những đánh giá, cảm nhận chủ quan đó của người cầm bút đã trở thành nội dung - mạch cảm hứng đóng vai trò chính yếu trong toàn bộ tác phẩm. Nói cách khác, các hình tượng và sự kiện lịch sử được ghi nhận, đánh giá từ nhiều góc nhìn hay thậm chí bị thay đổi, làm đảo lộn,... để thông qua đó đi sâu khai thác, tập trung vào những vấn đề mang đậm tính chất cá nhân, giàu tính nhân văn như khát vọng tự do, khát vọng tình yêu, giá trị cuộc sống,... Mục đích chính của người nghệ sĩ không chỉ là ngợi ca

hay khơi gợi niềm tự hào dân tộc mà là những đối thoại hướng đến các vấn đề, những ước vọng của con người cá nhân thì hiện tại; hình tượng trung tâm không chỉ cao cả, trí dũng, hùng cường mà còn được miêu tả ở nhiều những nét, những vẻ đẹp hết sức đời thường. Ở loại này, tư liệu lịch sử đã được chuyển hóa thành tư liệu tiểu thuyết, nhân vật lịch sử trở thành nhân vật tiểu thuyết, thành sản phẩm nghệ thuật hư cấu của người nghệ sĩ. Nhân vật chỉ còn cái tên là của lịch sử; “cái tên” ấy đã được đặt vào một không - thời gian mới mẻ, sống động và hết sức gần gũi với đời sống thực; “cái tên” ấy - thông qua những hành vi, ngôn ngữ, dòng ý thức của mình đã thể hiện những vấn đề triết lý về nhân sinh, thời cuộc một cách sâu xa với giọng điệu đặc trưng của tiểu thuyết.

Nổi bật trong tiểu thuyết giải lịch sử có: *Hồ Quý Ly* của Nguyễn Xuân Khánh, *Hội thề* của Nguyễn Quang Thân, *Sông Côn mùa lũ* của Nguyễn Mộng Giác, *Giàn thêu* của Võ Thị Hào,...

Trong *Hồ Quý Ly* (2000), Nguyễn Xuân Khánh đem đến cho người đọc một hình tượng hào kiệt luôn cháy bỏng ước vọng tự do, một đời ôm ấp giấc mộng canh tân Đại Việt. Hồ Quý Ly từng cảm khái: “Đất nước ta quá ư hỗn loạn, cần có một sự thay đổi, cần có một sự đảo lộn”. Con người ấy tuy ngất trời cái chí mộng đời non lập bề song vẫn chứa chan tình yêu với gia đình mà cụ thể là với hiền thê và ái nữ. Chi tiết ông ngồi hàng giờ để “hàn

huyền” hoặc nhìn vào khuôn mặt tượng đá trắng của người vợ đã quá cố thực cảm động, cho thấy một trái tim thủy chung, son sắc,... Việc Hồ Quý Ly soán ngôi cũng được tác giả đặt dưới nhiều cách nhìn khen - chê, lên án - ngợi ca khác nhau rồi trao quyền, trao “thượng phương bảo kiếm” cho người đọc tự định đoạt chứ không áp đặt chính kiến riêng của mình. Tính chất “luận đề” (chữ dùng theo Nguyễn Xuân Khánh) bị tước bỏ nghĩa gốc hay đúng hơn là chỉ luận đề về thời thế, luận đề giải thế sự trong đó cho phép mỗi người đọc một người đọc đều có quyền luận bàn như ở Hội nghị Diên Hồng hay Hội nghị Bình Than! Ngôn ngữ giàu tính đối thoại với người đọc, nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật được chú trọng, yếu tố huyền thoại không còn huyền hoặc siêu việt mà mang tính chất đời thường khá rõ nét.

Nguyễn Quang Thân trong *Hội thế* (2009) lại tập trung vào những hiềm khích rồi xung đột giữa một bên là quyền lực giới võ biên (quan võ) với tài năng, nhân cách, trí tuệ hơn người của nhà văn hóa lớn Nguyễn Trãi. Song song việc ca ngợi cái tâm, cái tài của đại danh nhân Úc Trai, tác giả không ngần ngại chỉ rõ sự xấu xa của giới võ biên, vừa hữu dũng mà cũng hiểm mưu; song song những câu chuyện về một nhân vật vĩ đại của lịch sử là khá nhiều những chi tiết - sự kiện rất đối bình dị của một con người cũng thịt cũng da; xen giữa giọng điệu ngợi ca là những tiếng thờ dài não ruột; lồng ghép với cảm xúc tự hào là

cái gì chua xót về nhân tình - thế thái cổ kim. Có nhiều đoạn, diện mạo bên ngoài của nhân vật bị chìm hẳn đi sau những dòng ý thức bộn bề và sâu sắc. Tác phẩm có một kiểu lặp đi lặp lại chủ đề khá độc đáo, hiếm thấy trong tiểu thuyết lịch sử. Thời gian nghệ thuật không theo tuyến tính mà đa chiều, đảo lộn như thể đó là thời gian của tâm tưởng, biểu trưng cho một thời đại còn nhiều nhiều nuông và lòng người còn lắm gian - chuyên.

Ở *Sông Côn mùa lũ* (Tác phẩm được xuất bản tại Hoa Kỳ từ những năm 1990, 1991 và ở Việt Nam đến nay đã được tái bản nhiều lần), Nguyễn Mộng Giác đã “vô tình” khiến hình tượng Nguyễn Huệ - dù oai lẫm, anh hùng - song lại chìm hẳn đi dưới số phận nổi nênh của An - người con gái lọt vào mắt xanh vị anh hùng áo vải từ thuở niên thiếu. Tác phẩm thu hút, quyến rũ người đọc không phải bởi đoàn binh thần tốc và bách thắng của Tây Sơn mà bằng mối tình tay ba đầy éo le giữa Nguyễn Huệ, Ngọc Hân và An. Việc cưới con gái vua Lê chỉ như là bổn phận quốc gia hoặc sự lựa chọn chính trị, còn những day dứt về mối tình đầu đẹp đẽ với An lại là niềm đau không gì bù đắp được khi con người cứ phải sống cho cái “Ta”, cho những phận sự và địa vị chứ không thể sống vì mình, cho mình. Sự trở trêu duyên phận và nỗi đau thốn thức dai dẳng của Nguyễn Huệ cũng là những bi kịch có tính muôn thuở lúc lý trí không hòa hợp với tiếng nói con tim. Tác phẩm đã khiến Nguyễn Huệ như bị “hạ bệ” chỉ còn một nửa

trí dũng, nữa kia là những giới hạn rất thường tình; đã kiến ngai vàng và chiến công hiển hách của người anh hùng rơi ra khỏi mạch cảm hứng mà thay vào đó là tình cảm xót thương và cơ man trăn trở về tình yêu, về thân phận, về kiếp người vốn quá nhỏ bé, bọt bèo, tội nghiệp.

So với những tác phẩm vừa dẫn, có lẽ *Giàn thêu* (2005) của Võ Thị Hào là “giải lịch sử” quyết liệt, triệt để hơn cả. Lịch sử thậm chí không còn cả cái vị thế là chiếc áo khoác, là vỏ bọc cho tiểu thuyết. Như Hoàng Lại Giang đã nhận xét: “Các nhân vật lịch sử không phải là chính họ mà chỉ là hóa thân cho những điều tác giả muốn nói” [12, tr.19]. Từ Lộ và kiếp sau của ông là Thần Tông hầu như chỉ sống giữa ngục tù của tâm tối hận thù, của lòng tham quyền lực, của u mê sắc dục và của cả một thứ định mệnh cơ hồ là nghiệp chướng. Khi chôi bỏ tình yêu đích thực, cả Từ Lộ và Thần Tông đều không có hạnh phúc, đều sống với sự vô vị và đặng đặng buồn đau. Quyền lực và danh vọng, việc chiến thắng của những mưu đồ hay dù thù có được trả thì con người vẫn chẳng vì thế mà hạnh phúc, viên mãn. Chỉ có tình yêu chân thành, đích thực mới sưởi ấm lòng người, tưới mát cây khô, làm cho cuộc đời đơm hoa kết trái. Ruồng rẫy tình yêu, chạy theo những dục vọng và hận thù, con người tất phải cái chịu kết cục khổ đau. Võ Thị Hào đã “kết nối” với W. Shakespeare và Nguyễn Du từ quá khứ và với chúng ta ở thời hiện tại bằng một thông điệp rất nhiều ý nghĩa về tình

yêu, lòng thù hận; về “Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài”.

Ngoài các tác phẩm mà theo chúng tôi là khá tiêu biểu nêu trên, tiểu thuyết giải lịch sử Việt Nam cũng cần ghi nhận những đóng góp đáng kể của Hoàng Lại Giang với *Trương Vĩnh Ký, bi kịch muôn đời* (2001), Trần Thu Hằng với *Đàn đày* (2005), Lưu Văn Khê với *Mạc Đăng Dung* (2007), Kiều Thanh Tùng với *Sắc đẹp khuynh thành* (2008),... Tất cả đã có những đóng góp quan trọng tạo sự đa dạng và hấp dẫn cho tiểu thuyết viết về lịch sử trung đại Việt Nam.

Peter Gay từng khẳng định: “Hành động trần thuật về lịch sử mà không có sự phân tích thì chỉ là một điều hết sức tầm thường, sự phân tích lịch sử mà không kèm theo hành động trần thuật thì không hoàn thiện” (Dẫn theo [13, tr.126]). Thật vậy, khi đã trần thuật về lịch sử thì rất cần có những phân tích, đánh giá. Vấn đề chỉ là “sự phân tích” kia là khách quan, mang đặc điểm sử thi hay thể hiện cá tính, tư tưởng chủ quan rõ rệt của người kể chuyện. Đó cũng là tiêu chí quan trọng bậc nhất để phân biệt, để ghi nhận về giá trị của tiểu thuyết thuật sử và tiểu thuyết giải lịch sử. Không thể chiếu xét một tác phẩm thuộc nhóm này bằng các đặc điểm, “tiêu chuẩn” riêng của nhóm khác và ngược lại.

Nếu cần phải so sánh giữa hai nhóm thì có thể thấy ngay rằng, tiểu thuyết giải lịch sử mang đậm chất tiểu thuyết hơn, vấn đề mà nó đặt ra

thường có tính “thời sự” nhiều hơn, nhân vật trung tâm được nó khai thác với nhiều tính chất đời tư hơn, những “can dự” của người kể chuyện trong nó rõ nét hơn,... Vì vậy, nhìn dưới góc nhìn về quá trình vận động và phát triển của văn học nước nhà, tiểu thuyết giải lịch sử đang và sẽ còn chiếm ưu thế lớn ở thì tương lai.

### 3. Kết luận

Tóm lại, trong dòng chảy của tiểu thuyết Việt Nam đương đại, các tác phẩm viết về chiến tranh và lịch sử vẫn giữ một vị trí, vai trò hết sức quan trọng. Từ những câu chuyện thuộc về quá khứ, người cầm bút hướng đến hai mục tiêu chính. Thứ nhất là nói theo Lại Nguyên Ân: “chỉ bằng việc thường xuyên nhắc nhớ, ôn lại, phân tích nguồn cơn, tính đếm thiệt hại, v.v... mới là phương cách tốt, chẳng những làm nguôi chân thương mà còn đề phòng khả năng lặp lại những tai họa tương tự cho cộng đồng” [14], tức là vừa làm dịu bớt những mất mát, đau thương vừa rút ra những bài học lịch sử lớn. Thứ hai là lấy chuyện quá khứ để chiếu rọi, để ngầm so sánh và đối thoại với thời hiện đại về những vấn đề hoặc mang “tâm vóc cao cả” hoặc

thuộc về số phận cá nhân, mang tính chất đời tư-cụ thể.

Văn học Âu-Mỹ nói chung, tiểu thuyết nói riêng đang tiếp tục dành sự quan tâm chủ yếu cho các đề tài trình thám, phiêu lưu, tình yêu, tệ nạn xã hội,... với phong cách hậu hiện đại, với trào lưu văn học đô thị,... Văn học Việt Nam đã và đang tiếp tục hội nhập, “tiệm cận” sự phát triển chung của nhân loại ở nhiều khía cạnh nhưng không vì thế mà đánh mất đi các đặc thù, bản sắc riêng (dù là ở đề tài). Một đất nước giàu truyền thống văn hóa-lịch sử; một dân tộc vừa bước qua hai cuộc kháng chiến thần thánh mà đau thương chống Thực dân, Đế quốc xâm lược không thể “khép lại quá khứ” ở nhiều phương diện, trong đó bao gồm cả sáng tạo nghệ thuật. Có thể kể ra rất nhiều chứng lý, luận điểm nhằm minh chứng cho quan điểm trên, song cũng có thể nói thật súc tích: có hiện tại và tương lai nào lại không bắt đầu từ quá khứ - một quá khứ chưa thể đóng khung, “xếp gọn” (chữ dùng của Phùng Quý Nhâm) mà còn cần những khám phá, đánh giá ở rất nhiều chiều kích khác nhau.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Cự Đệ (2003), *Tiểu thuyết Việt Nam hiện đại*, Nxb.Giáo dục, Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Bình (2006), *Một số khuynh hướng tiểu thuyết ở nước ta từ thời điểm đổi mới đến nay*, Báo cáo tổng kết đề tài khoa học cấp Bộ, Nguồn: Nguvan. hnu.edu.vn.
3. Nguyễn Văn Long (2003), *Văn học Việt Nam trong thời đại mới*, Nxb.Giáo dục, Hà Nội.

4. Ngô Vĩnh Bình (1998), “Lực lượng sáng tác văn học trẻ trong quân đội-Cái gách nối giữa hôm qua, hôm nay và mai sau”, Tạp chí *Văn nghệ quân đội*, (12).
5. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (1992), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb.Giáo dục, Hà Nội.
6. Trần Hoàng Thiên Kim (2012), “Nhà văn Nam Hà “sung sướng được làm người con của đất nước””, Nguồn: sknc.qdnd.vn, (2/7).
7. Trần Việt Dũng (1987), “Chiến tranh khác nhau ở mỗi người”, Tạp chí *Văn nghệ quân đội*, (6), tr.128-130.
8. P.V (2001), “Người lính và chiến tranh cách mạng-một đề tài vĩnh cửu”, Tạp chí *Văn nghệ quân đội*, (1).
9. Octavio Paz (1994), “Đi tìm thời hiện đại”, Tạp chí *Văn học*, (5).
10. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (1992), *Sđđ*, Nxb.Giáo dục, Hà Nội.
11. Nguyễn Văn Dân (2012), “Tiểu thuyết Việt Nam đương đại-phác họa một số xu hướng chủ yếu”, Nguồn: Tapchinhavan.vn, (27/9).
12. Hoàng Lại Giang (2001), *Trương Vĩnh Ký, bi kịch muôn đời*, Nxb.Văn hóa-Thông tin, Hà Nội.
13. Trần Đình Sử (2008, chủ biên), *Tự sự học*, phần 2, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội.
14. Lại Nguyên Ân (2006), “Về tiểu thuyết *Ba người khác*”, Nguồn: Talawas.org, (25/12).

## VIETNAMESE NOVELS (1986-2010) WRITTEN ABOUT HISTORY AND WARS- AN OVERVIEW

### ABSTRACT

*This paper attempts to make clear the differences in distinctive and outstanding characteristics of two groups of Vietnamese novel (1986-2010), written about wars and history. Getting the inspiration from the patriotic wars against the French Colonists and American imperialists, however, the epics and non-epics (the group that writes about war) have significant differences in artistic thoughts. Similarly, despite the fact that both historical narrative and historical explanation with authors' purposely distorted viewpoints (the group that wrote about history) wrote about Vietnamese medieval history, they themselves presented a great difference in prosody. Anyway, all aforementioned novels have made enormous contributions to the diversity in the style of novel in particular as well as to the promotion of the process of movement and development of Vietnamese literature in general.*

**Key words:** *Epics, non-epics, historical narratives, historical explanation with authors' purposely distorted viewpoints.*